

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2010/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2011.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;**Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC, ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;**Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VII, kỳ họp thứ 22 về xây dựng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2011;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.**Điều 2.** Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

- 1- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- 2- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của luật Đất đai năm 2003;
- 3- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- 4- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- 5- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
- 6- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- 7- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, thay thế Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2010.**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Hùng Việt

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo quyết định số 57/2010/QĐ-UBND, ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Phần A:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Đất trên địa bàn toàn tỉnh được xếp vào vùng đồng bằng và được phân chia thành 03 loại xã (xã loại I, xã loại II và xã loại III)

Gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II và 22 xã loại III.

1.1. Thị xã Tây Ninh: (Bao gồm: 05 xã thuộc xã loại I, 05 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4 và phường Hiệp Ninh.

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh và xã Ninh Thạnh.

1.2. Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III.)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên

- Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mô Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình.

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

1.3. Huyện Tân Châu: (Bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 07 xã thuộc xã loại II và 04 xã thuộc xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông.

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

1.4. Huyện Dương Minh Châu: (Bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 10 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu

- Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truong Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

1.5. Huyện Châu Thành: (Bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 07 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Thanh Điền.

- Xã loại II, gồm các xã: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình.

- Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long

1.6. Huyện Hòa Thành: (Bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Hiệp Tân.

- Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

1.7. Huyện Bến Cầu: (Bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 02 xã thuộc xã loại II và 05 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Lợi Thuận.

- Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận.
- Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chữ và xã Long Phước.

1.8. Huyện Gò Dầu: (Bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 08 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu.
- Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

1.9. Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã An Tịnh.
- Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận.
- Xã loại III, gồm các xã: Phước Chỉ, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Phân khu vực trong xã:

2.1. Phạm vi áp dụng: áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn.

2.2. Phân loại khu vực:

Mỗi loại xã (quy định tại điểm 1 mục I phần A) được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

2.2.1. Khu vực I: Đất tiếp giáp Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ hoặc đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính).

2.2.2. Khu vực II: Đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I)

2.2.3. Khu vực III: Đất những khu vực còn lại.

3. Phân loại đô thị:

- Đô thị loại IV: Thị xã Tây Ninh (phường 1, 2, 3, 4 và phường Hiệp Ninh);
- Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện còn lại.

Trong đó: Một số tuyến đường của Thị trấn Hòa Thành, Gò Dầu và Trảng Bàng được xếp tương đương các tuyến đường của Thị xã Tây Ninh (tương đương đô thị loại IV). Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định như khu vực đô thị.

4. Phân loại đường phố:

Đường phố của thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể :

- **Đường phố loại 1:** Áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- **Đường phố loại 2:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

+ Đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

- **Đường phố loại 3:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

+ Đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

- **Đường phố loại 4:** Áp dụng đối với đường phố còn lại không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

5. Phân vị trí đất

5.1. Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được phân thành 03 vị trí. Cụ thể:

5.1.1. Vị trí 1: Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét.

5.1.2. Vị trí 2: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

- Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của đường liên huyện, đường liên xã, đường liên ấp có độ rộng nền đường dưới 09 mét, vào sâu mỗi bên 100 mét.

- Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét

5.1.3. Vị trí 3: Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và 2.

5.2. Đất phi nông nghiệp ở nông thôn:

5.2.1. Một số quy định để xác định trung tâm xã, cụm dân cư:

- Trung tâm xã trong quy định này, lấy vị trí trung tâm chợ của xã hoặc cụm dân cư tập trung để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất. Trường hợp xã chưa có chợ, thì lấy vị trí trung tâm UBND xã để làm cơ sở xác định.

- Cụm dân cư tập trung trong quy định này, là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên ở liền kề theo các tuyến đường hoặc ở từng cụm liền kề nhau.

Đất phi nông nghiệp của mỗi khu vực trong từng loại xã (*quy định tại điểm 2 mục I phần A*) được chia thành 3 vị trí. Cụ thể:

5.2.2. Phân vị trí tại khu vực I:

a) Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (gọi tắt là đường giao thông chính) khi có một trong 4 tiêu chí sau:

- Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế theo đường giao thông chính 0,5 km;

- Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu theo đường giao thông chính mỗi bên 0,5 km (kể cả đất đối diện các khu vực này);

- Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ, khu kinh tế cửa khẩu;

- Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía theo đường 0,5 km;

b) Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính;

c) Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

5.2.3. Phân vị trí tại khu vực II:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông liên ấp (trừ các tuyến đường quy định tại khu vực I) được phân chia thành 3 vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Vị trí 2: Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

c) Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

5.2.4. Phân vị trí tại khu vực III:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (*không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực 2*), được phân chia thành 3 vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

b) Vị trí 2: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1 khu vực III;

c) Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

5.2.5. Một số quy định cụ thể khi xác định vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn:

- Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

- Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

- Trường hợp thửa đất nằm trên hai vị trí khác nhau, thì vị trí thửa đất đó được xác định theo vị trí có diện tích nhiều hơn.

- Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường liên ấp là đường liên thông từ hai ấp trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

5.3. Đất phi nông nghiệp ở đô thị: được phân chia vị trí theo tiêu chí sau:

5.3.1. Vị trí 1: Đất mặt tiền của đường phố.

5.3.2. Các vị trí tiếp theo: Không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào vị trí thửa đất tiếp giáp loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp. Cụ thể:

- Đất trong hẻm (quy định cụ thể tại điểm 1.2 khoản 1 mục VI phần A)

+ Vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính hoặc hẻm phụ).

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 6 mét và hẻm trên 6 mét. Chiều rộng của hẻm (và đường phố) được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại tiết 5.2.5 điểm 5.2 khoản 5 mục I phần A.

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 100; từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; từ sau mét thứ 200.

- Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1): Là đất không có hẻm, nhưng nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (vị trí 1).

5.3.3. Phạm vi áp dụng đất mặt tiền:

Phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất. Trường hợp chiều dài thửa đất có chiều sâu (chiều dài) nhỏ hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó.

6. Quy định về khu vực đất giáp ranh:

Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã:

- Đối với đất nông nghiệp 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn 200 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị 100 mét.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT:

1. Trường hợp thửa đất cùng vị trí, cùng loại đất mà có nhiều cách xác định giá đất khác nhau, thì áp dụng mức giá cao nhất;

2. Trường hợp đất phi nông nghiệp, thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên thì tính thêm hệ số K như sau:

- Trường hợp thửa đất có 2 mặt tiền :

Giá đất được tính theo đường có giá cao hơn nhân với hệ số $K = 1,2$;

- Trường hợp thửa đất có 3 mặt tiền:

Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,3$;

- Trường hợp thửa đất có 4 mặt tiền:

Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,4$;

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp bao gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm;

- Đất lâm nghiệp: Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất nông nghiệp:

- Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được phân theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm 5.1 khoản 5 mục I phần A) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định cụ thể tại bảng giá đất nông nghiệp mục I phần B).

- Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

+ Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

- Đất nông nghiệp khác được tính giá như đất nông nghiệp cùng vị trí.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

1.1. Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1):

Giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị.

1.2. Đất trong hẻm:

Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

a) Loại hẻm và chiều rộng của hẻm:

- Hẻm chính:

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20 %** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ:

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

b) Chiều dài (độ sâu) của hẻm:

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), thì giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng.

- Từ sau chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đến mét thứ 100: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 100 đến mét thứ 200: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 200 trở lên: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

1.3. Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1):

Trường hợp không tiếp giáp với hẻm nhưng cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố hoặc hẻm.

1.4. Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3 khoản 1 mục IV, nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị, thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 mục VI.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị:

- Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 4 bằng **100.000** đồng/m² (một trăm ngàn đồng trên một mét vuông)
- Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 5 bằng **80.000** đồng/m² (tám mươi ngàn đồng trên một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 2 mục I phần A) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm 5.2 khoản 5 mục I phần A)
- Đất phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất ở, từ mét thứ nhất đến mét thứ 100 của thửa đất: Giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất trong phạm vi 100 mét.

4. Đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính nhưng không phải là đất đô thị:

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó.
- Từ sau mét 50 hoặc sau thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét được xác định vị trí 2, căn cứ khu vực, áp dụng theo bảng giá đất phi nông nghiệp ở nông thôn của loại xã đó.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH:

- Đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, nếu có các điều kiện khác nhau thì tính mức giá như nhau.
- Đất tại khu vực giáp ranh mà các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng không giống nhau thì giá đất bình quân giá đất của 2 huyện, thị xã giáp ranh có cùng vị trí, hạng, khu vực (loại xã) cụ thể như sau :
 - + Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã có giá đất cao hơn
 - + Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 2 huyện, thị xã giáp ranh.

Phần B:

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất trồng trồng lúa nước (*Bảng I.1*)
2. Giá đất trồng cây hàng năm (*Bảng I.2*)
3. Giá đất trồng cây lâu năm (*Bảng I.3*)
4. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (*Bảng I.4*)
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*Bảng I.5*)

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn (*Bảng II.1*)
2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn
(tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn)
3. Giá đất ở tại đô thị (*Bảng II.2*).
4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
(tính bằng **90%** giá đất ở đô thị).
5. Giá đất khu Đô thị -Thương mại Cửa khẩu Mộc Bài (*BảngII.3*), khu Công nghiệp Trảng Bàng (*BảngII.4*) và khu Đô thị -Thương mại Cửa khẩu Xa Mát (*BảngII.5*)

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND, ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng I.1: Giá đất trồng lúa nước

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	43	35	24
2	32	26	18
3	25	20	13

Bảng I.2: Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	43	35	24
2	32	26	18
3	25	20	13

Bảng I.3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	55	45	31
2	40	34	23
3	30	26	18

Bảng I.4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	22	17	12
2	16	12	10
3	13	11	7

Bảng I.5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	31	25	17
2	23	18	13
3	18	15	9

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng II.1: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã		Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
	Vị trí				
I	1		1.040	780	450
	2		790	590	340
	3		580	430	250
II	1		420	310	170
	2		310	230	140
	3		240	170	100
III	1		150	100	63
	2		100	80	50
	3		90	63	35

Bảng II.2: Giá đất ở đô thị của các huyện, thị xã

2.1. Thị xã Tây Ninh (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân y	1	4.420
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	1	6.800
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1	4.390
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	2.500
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Trần Đại Nghĩa	3	2.570
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Ngã 3 đường đồ (đi B4 cũ)	2	4.540
		Ngã 3 đường đồ (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2	3.020
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	4.080
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2	2.270
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Thọ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu nổi)	4	1.060
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2	3.780
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã tư Công an Thị xã cũ	1	3.020
		Ngã tư Công an Thị xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	1	6.800
		Đường Điện Biên Phủ	Ranh Thị xã - Dương Minh	1	3.020

		(Cửa Hoà Viên)	Châu (hướng DMC)		
9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã 4 Chiêu Hồi)	2	4.390
10	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	2	4.770
11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	5.040
12	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	2.120
13	LẠC LONG QUÂN (Ngõ Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	2.880
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.680
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít một)	2	2.880
14	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	2	3.400
		Đường quanh chợ mới	Đường quanh chợ mới	2	5.040
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ Thị xã)	Ngã 3 đường nhựa (vào trại cá cũ)	2	1.370
15	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thị xã)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyến (Đường Trần Phú cũ)	2	4.540
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyến (Phòng Giáo dục Thị xã)	3	2.720
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	3.150
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	3.480
19	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	3	2.120
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3	1.820
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	2.720
		Chân Cầu Mới	Đường Trưng Nữ Vương	3	1.260
21	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường đối	3	1.260
22	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	2.270
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng Tân Biên)	3	1.130
23	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Bến Trường Đối	3	1.060
		Bến Trường Đối (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	3	950
24	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3	830
25	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyến (Đường Trần Phú)	2	4.040
26	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	3	1.210

27	TRƯỜNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	3	1.210
28	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3	2.500
29	LÊ VĂN TÁM(Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3	1.210
30	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cấp UBND tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.130
31	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.590
32	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (hướng đi Thanh Điền)	3	1.130
33	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4	1.510
		Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4	900
		Hết ranh phường 3	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	4	400
34	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viên)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	2	2.950
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bờ Lờ	2	2.520
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 (Cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4	1.640
36	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	1.820
37	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây gỗ)	4	1.660
38	HUỲNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	4	1.660
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	4	1.210
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	4	790
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	4	610
41	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	680
42	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	900
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	680
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	680
45	ĐƯỜNG M	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	900

46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.310
47	NGUYỄN VĂN THẮNG(Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh(Đường 7)	4	1.310
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.510
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an Thị xã mới	4	950
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	680
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	680
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	680
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.310
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	870
54	Đ. LÊ DUÂN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.510
55	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	680
56	LIÊN RANH KP3- KP4,P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4	1.370
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4	1.370
58	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng đi Chùa Giác Ngạn)	4	1.130
59	HUỖNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4	900
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	4	630
60	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	4	1.210
61	PHẠM VĂN XUYỀN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4	760
62	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	4	530
63	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vồ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4	1.510
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	4	1.260
		Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	740
64	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	3	830
		Cầu Gió	ĐT 785	4	750

65	ĐT 785	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	4	1.510
		Kênh Tây	Ranh Thị xã – Tân Châu (hướng Tân Châu)	4	1.260
66	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	4	650
67	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	650

2.2. Huyện Tân Biên (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cản Đăng - 50m	2	2.030
		Cầu Cản Đăng - 50m	Cầu Cản Đăng + 50m	2	1.330
		Cầu Cản Đăng + 50m	Hết ranh Huyện đội	2*	880
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	540
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2*	2.030
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	2*	920
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2*	740
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	510
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2	1.390
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	1.080
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3	1.010
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	3*	610
5	ĐƯỜNG CẢN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	4*	350

		Hết ranh trường Thanh Trung	Ban Quản lý KP 1	4*	270
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4*	240
6	Đường cặp huyện đội đi vào(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	4*	180
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	150
7	Đường vành đai thị trấn (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4*	210
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	180
8	Đường cặp bệnh viện Tân Biên(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4*	190
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	160
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	130
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Vào 200m	4	130
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Vào 200m	4	120
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Đường số 1	4	130
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	3*	420
		Ngã 5	Hết tuyến	3*	270
14	PHAN VĂN ĐĂNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	4*	420
15	PHAM THAI BƯỜNG	Phan Văn Đăng	Trần Văn Trà	4*	300
		Trần Văn Trà	Huỳnh Tấn Phát	4*	320
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	4*	340
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	4*	300
17	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4*	370
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4*	330
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4*	320
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4*	180
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4*	230
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4*	300

		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4*	180
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	4	180
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	4	200
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	160
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	180
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	540
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.160
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	240
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	170
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	180
30	HUYỄNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	180
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	170
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.160
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	260
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4*	490
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	4*	380
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4*	400
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	250
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến Thị trấn	4	270

		QL 22B	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	4	300
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	320
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	250
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	240
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	4	200
40	HUYỄN CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	4	170
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	170
42	NGUYỄN AN NINH	Xuân Hồng	Hết tuyến	4	200
43	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	190
44	Đường số 1 KP3 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	4	150
45	Tuyến I KP 4 (sau xưởng cửa Trung Sơn)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4*	170
		Sau 300 m	Hết tuyến	4*	120
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4*	170
46	Tuyến II KP 4	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4*	150
		Sau 300 m	Hết tuyến	4*	110
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4*	150
47	Đường số 1 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	240
48	Đường số 2 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	250
49	Đường số 3 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	240

2.3. Huyện Tân Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TRẦN VĂN TRÀ (ĐƯỜNG 785) TÔN ĐỨC THẮNG (ĐƯỜNG 785)	Ngã tư Đồng Ban	Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (Đi Kà Tum)	3	2.060
		Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (Đi Kà Tum)	Hết ranh Thị trấn	3*	1.340
		Ngã tư Đồng Ban	Ngã 3 vào bến xe	3	3.470

		Ngã tư Đồng Ban	Hết ranh Thị trấn hướng về Thị xã	3	2.220
2	LÊ DUẨN (ĐƯỜNG 795 (lộ 248 cũ)) NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG 795 (Lộ 247 cũ))	Ngã 4 Đồng Ban	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	2	3.960
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	Lô 1	2*	2.220
		Lô 1	Lô 6	2*	1.430
		Lô 6	Cầu Tha La	2*	1.110
3	ĐƯỜNG 795 (lộ 247 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	3	2.130
		Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	Hết ranh Thị trấn	3*	1.270
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng vào nhà lồng chợ		2	3.960
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	3*	1.190
6	Đường ĐH 5	Giáp đường bến xe	Hết tuyến	4	720
7	Đường 785	cầu Đại Thắng	ngã 3 Kà Tum	3	1.430
		ngã 3 Kà Tum	đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	3	1.270
8	Ngã 3 Kà Tum	ngã 3 Kà Tum	đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	4*	1.580
		đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	khoảng cách 200 m về hướng Đồng Tiến	4*	1.110
		ngã 3 Kà Tum	đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	4	950
9	Khu lò mì dầy D2-D3	Đoạn từ chợ	Đường đồ quán Phong Lan	4*	1.010

2.4 Huyện Châu Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TUYẾN ĐT 781	Ranh Thái Bình - Thị trấn	Ngã tư huyện	3	710
		Ngã tư huyện	Quán cà phê Quang Dũng	3*	490
		Quán cà phê Quang Dũng	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3*	490

2	HƯƠNG LỘ 6	Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100m	2*	990
		chợ Cao xá và cách chợ Cao xá mỗi bên 100m		2	1.380
		Cách chợ Cao xá 100m	Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	2*	990
		Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2*	700
3	HƯƠNG LỘ 2	Ngã tư huyện	Trường Hoàng Văn Thụ	3	600
		Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 sọ	3	410
		Ngã 3 sọ	Ranh Thị trấn - Hào Đức	3	410
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Hào Đức	4	430
5	VÕ THỊ SAU	Từ ĐT 781	Hết chợ Cao xá	3	500
		Hết chợ Cao xá	Hết nhà thờ Cao xá	3	1.050
		Hết nhà thờ Cao xá	VP Khu phố 2	3	580

2.5 Huyện Dương Minh Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	3*	1.750
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	3*	2.450
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	3*	700
		Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	3*	900
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	4*	650
		Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	4*	220
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối cạn	4*	140
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 của quẹo nhà 9 Mé)	4*	270
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	4*	830

4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	4*	330
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4*	240
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Dương Minh Châu (Ngã ba Bến xe cũ)	Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	4*	730
		Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4*	270
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	4*	140
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (Cua quẹo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	4*	130
8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	4*	280
9	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4*	270
10	Đường số 14 (Đường cấp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4*	280
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	4	200
		Đường số 37	Đường số 41 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	4*	200
12	Đường số 2 (Cây xăng Minh Hiền)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4*	120
13	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vương	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4*	255
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		4*	120
15	Ngô Văn Rạnh	Trộn tuyến		4	150
16	Đường ranh Thị trấn-Suối Đá	- Đường số 20 (nhà Bà Rầy)	Hết ranh TTTrần	4	150
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	190
19	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	150
19	Đường số 37	Suối Xa cách	ĐT 781 (bờ hồ)	4	150
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 19	4	135
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	4	140
22	Đường số 23 (cấp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	4	650
23	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối xa cách	4	150
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	150

25	Đường số 11 (thủy lợi cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 38	4	150
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 39	4	150
27	Đường số 5 (xưởng cửa)	Trộn tuyến (tương đương đường Ngô Văn Rạnh)		4	150
28	Đường số 6 (Vô trường TTrần B)	- Trộn tuyến (tương đương đường số 9)		4	150

2.6 Huyện Hòa Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trần cũ)	1	6.050
		Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trần cũ)	Cửa 1 Chợ Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	7.560
2	HUỲNH THANH MỪNG (Quanh chợ Long Hoa)	Vòng quanh chợ Long Hoa		1	9.070
3	ĐỖ THỊ TẠNG (Sau lưng Trường Lý Thường Kiệt)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	2.270
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	5.290
5	HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	5.290
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	5.290
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	5.290
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	5.290
9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.290
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	1	6.050
		Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	Khối vận xã Long Thành Trung	1*	1.480
		Khối vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1*	1.090

11	LÝ THƯỜNG KIẾT (Ca Bảo Đạo cũ)	Đ. Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.780
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	3.400
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	2	3.780
		Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2*	1.480
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2*	1.090
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2*	1.090
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	2	2.500
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	3	2.340
		Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	1.090
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4*	850
15	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2*	2.880
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	3.680
		Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít một)	2*	2.880
16	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1*	2.500
17	Đ.30/4 (Nối dài)	Ranh Thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	1	4.390
18	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu nổi (Trường Chính Trị)	1	1.510
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.420
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân -Long Thành Trung	2	1.420
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam- Trường Tây	2*	1.110
		Đoạn còn lại		2*	750
19	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cũ cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	3*	1.830
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	2*	3.780

		Lý Thường Kiệt(Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	4*	1.740
20	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trăn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2*	4.040
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	2*	3.530
		Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	2	4.770
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	5.290
21	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	2.340
		Các đường lô Khu phố 4	Đường nhựa	4*	1.370
			Đường không nhựa	4	1.210
		Các đường lô Khu phố 3	Đường không nhựa	4*	1.020
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4*	680
22	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		1*	3.020
23	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	4*	1.510
24	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	4*	1.510
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.090
25	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4*	1.130
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	4*	900
26	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh (CaoThượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.510
27	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn-LTBắc	Cổng văn hoá ấp Long Đại	4*	1.820
		Cổng văn hoá ấp Long Đại	Ranh TT - Ranh T Hoà	4*	1.370
		Ranh TT - Ranh Trường Hoà	Cầu giải khổ	4*	1.130
		Cầu giải khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4	1.130
28	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4*	900
29	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4*	1.820

30	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		4*	1.160
31	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4*	1.370
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4*	1.510
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	4*	990
32	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4*	990
33	THƯỢNG THẦU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4*	1.510
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4*	900
34	Đường nhựa 20 giáp ranh thị trấn	Trộn tuyến		4*	1.820
35	Đường lộ 20 và Cầu Trường Long	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4*	1.220
36	Đường Nhựa mới ấp Hoà Hiệp	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B		1.250

2.7 Huyện Bến Cầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	3	1.660
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4*	830
	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	3	1.660
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4*	830
2	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Bồn binh về hướng đông	Hết ranh Thị trấn	3*	1.520
3	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Bồn binh về hướng bắc	Trường TH Thị Trấn	3*	1.520
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	830
4	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	4	560
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4	690

5	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phong TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dũng)	4*	500
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	4*	500
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lực	4*	500

2.8 Huyện Gò Dầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG XUYỀN Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	1	5.070
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	1*	4.280
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	1*	2.770
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	1	5.070
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1*	3.170
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	2.060
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1*	2.300
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	1.660
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4*	530
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4*	470
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	4*	640
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	4*	470
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3	2.130
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3*	1.580
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3	2.380
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.040
8	DƯƠNG VĂN THỰA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.530
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3*	1.580
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.530
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	4	1.510

10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4*	1.030
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	790
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4*	470
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	5.540
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3*	2.060
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.380
14	LAM SON	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.380
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	950
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.130
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.320
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	1.580
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	1.060
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.600
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.600
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	530
21	HUỲNH THỨC KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	1.980
22	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	400

2.9 Huyện Trảng Bàng (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	QUỐC LỘ 22A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1*	2.030
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1*	3.370
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tĩnh	1*	2.030
2	NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2*	2.030
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bời Lời (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3*	1.080
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường QL22A (Ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (Cổng Cầu hồ cũ)	2	2.030
5	GIA LONG	Quốc lộ 22A	Cổng vào Huyện ủy	3	1.340
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (Ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2*	2.030
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ. Trưng Trắc	2*	2.030

8	NGUYỄN VĂN CHÁU	QL22A	Lãnh Binh Tông	4	670
9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đ.Trung Nhị	4	670
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4*	610
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4*	540
12	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4	810
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4*	610
14	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	4	670
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	QL 22A (Ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	4	950
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22A	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3*	1.080
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4	540
18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (Sân bóng Thị trấn cũ)	4	540
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970
21	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	3	2.030
		Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	3*	1.470
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Quốc lộ 22	Đường TL 6B	2*	2.590
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (Ngã Lò Rèn cũ)	4	670
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	4*	380
25	ĐƯỜNG GIA LỘC-THỊ TRẦN	Đường Bời Lời	Gia Huỳnh-Gia Lộc	4*	315
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4*	315
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4*	315
27	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4*	315
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4*	315
28	TRẦN THỊ NGÀ	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4*	315

29	BÙI THANH VÂN	QL 22A đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	4*	315
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Quốc lộ 22(Bến xe-Ngân Hàng nông nghiệp)đối diện của ngân hàng nông nghiệp	Bia tường niệm đội biệt động Thị trấn trắng Bàng	4*	300
31		Quốc lộ 22(Bến xe-Ngân Hàng nông nghiệp)đối diện Trung tâm giáo dục thời xuyên	Trường tiểu học Đặng Văn Trước	4*	300
		ĐƯỜNG HỒ BƠI	Quốc lộ 22(Bến xe-Ngân Hàng nông nghiệp)đối diện bánh canh Hoàn Minh I	Trường tiểu học Đặng Văn Trước	4*
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Quốc lộ 22(Bến xe-Ngân Hàng nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	4*	700

Bảng II.3: Giá đất Khu Thương mại - Đô thị cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
(1)	(2)	(3)
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	1.040
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	830
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét.	620
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	240

Bảng II.4: Giá đất Khu Công nghiệp Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
(1)	(2)	(3)
1	Đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng	1.040

Bảng II.5 Giá đất Khu Thương mại - Đô thị cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
(1)	(2)	(3)

1	Đất ven Quốc lộ 22B tính từ lộ giới quy hoạch giao thông vào sâu 100 mét	430
2	Đất còn lại tại các khu vực khác xa nhau sau 100 mét ven Quốc lộ 22B	220

